

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 67 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười bốn (14) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, mười hai (12) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con là chăn nuôi và kinh doanh bò sữa và bò thịt; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Chủ tịch |
| Ông Võ Trường Sơn | Thành viên |
| Ông Đoàn Nguyên Thu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Thắng | Thành viên |
| Bà Võ Thị Huyền Lan | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quan Anh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|--------------------|----------------|
| Ông Lê Hồng Phong | Trưởng ban |
| Ông Phạm Ngọc Châu | Thành viên |
| Bà Đào Định Phương | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Xuân Thắng | Giám đốc |
| Ông Phan Thanh Thủ | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Xuân Nhân | Phó Giám đốc |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh | Phó Giám đốc |
| Ông Hoàng Đình Quý | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quan Anh | Phó Giám đốc |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Thắng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61280353/18688688_HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty đã trình bày các khoản vay và trái phiếu phải trả trị giá 14.145.387.580 ngàn VND, trong đó 4.749.812.498 ngàn VND sẽ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016; đồng thời Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay và trái phiếu như được trình bày tại các Thuyết minh số 23.2 và 23.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang trình bày khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn trị giá 1.915.077.115 ngàn VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như đã phát sinh khoản lỗ thuần trị giá 559.485.898 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình chờ nhận được văn bản phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành tái cơ cấu các khoản vay và trái phiếu nói trên. Nếu việc tái cơ cấu các khoản vay và trái phiếu nói trên không được thực hiện, những vấn đề đã đề cập cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 33 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty có các khoản cho các bên liên quan vay ngắn hạn và dài hạn với trị giá lần lượt là 49.291.765 ngàn VND và 1.623.711.617 ngàn VND chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo yêu cầu của Thông tư số 121/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ngàn VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6.252.647.178 | 7.220.860.465 |
| 110 | I. Tiền | 5 | 87.517.890 | 331.961.020 |
| 111 | 1. Tiền | | 87.517.890 | 331.961.020 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.716.433.238 | 3.888.556.900 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 1.685.508.517 | 1.065.007.018 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 1.637.096.424 | 2.257.718.117 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | 98.850.445 | 265.641.262 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 302.347.641 | 302.560.292 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (7.369.789) | (2.369.789) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 10 | 2.424.534.342 | 2.966.320.073 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.428.257.587 | 2.971.502.880 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.723.245) | (5.182.807) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 24.161.708 | 34.022.472 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 8.711.273 | 8.857.139 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 13.319.005 | 22.934.095 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 32.1 | 2.131.430 | 2.231.238 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 23.243.956.558 | 19.880.731.670 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.828.014.513 | 1.383.681.815 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 8 | 1.695.939.125 | 1.307.804.207 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 9 | 132.075.388 | 75.877.608 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 6.031.509.858 | 5.596.337.810 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 5.991.838.901 | 5.553.475.832 |
| 222 | Nguyên giá | | 6.922.040.712 | 6.246.257.348 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (930.201.811) | (692.781.516) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 39.670.957 | 42.861.978 |
| 228 | Nguyên giá | | 54.845.260 | 54.845.260 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.174.303) | (11.983.282) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 13.530.980.566 | 11.153.955.744 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 13.530.980.566 | 11.153.955.744 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 310.387.094 | 311.150.970 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 15.1 | 271.187.094 | 271.950.970 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.2 | 39.200.000 | 39.200.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1.543.064.527 | 1.435.605.331 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 1.048.604.229 | 944.944.277 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32.2 | 73.149.623 | 57.286.393 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 17 | 421.310.675 | 433.374.661 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 29.496.603.736 | 27.101.592.135 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ngàn VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 18.494.860.808 | 17.221.964.230 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 8.167.724.293 | 7.030.109.890 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18 | 436.298.382 | 630.784.705 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19 | 291.161.731 | 787.064.002 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 194.142.577 | 148.940.710 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 38.408.203 | 27.580.067 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 21 | 425.650.817 | 474.504.889 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 22 | 2.032.250.085 | 1.834.130.467 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 23 | 4.749.812.498 | 3.127.105.050 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 10.327.136.515 | 10.191.854.340 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 22 | 640.473.153 | 847.958.773 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 23 | 9.395.575.082 | 9.108.541.327 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32.2 | 291.088.280 | 235.354.240 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 11.001.742.928 | 9.879.627.905 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 11.001.742.928 | 9.879.627.905 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 24.1 | 7.671.438.950 | 7.081.438.950 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.671.438.950 | 7.081.438.950 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 24.1 | 1.064.550.810 | 2.550.810 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 24.1 | 473.574.275 | 443.148.354 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 24.1 | 1.608.066.193 | 2.126.574.755 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.126.574.755 | 1.419.585.622 |
| 421b | - (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | (518.508.562) | 706.989.133 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 25 | 184.112.700 | 225.915.036 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 29.496.603.736 | 27.101.592.135 |



Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

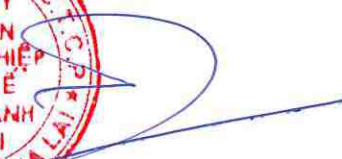
Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.1 | 2.596.980.683 | 2.072.484.141 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 27.1 | (896.894) | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.1 | 2.596.083.789 | 2.072.484.141 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 28 | (2.252.265.604) | (1.243.451.438) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 343.818.185 | 829.032.703 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27.2 | 133.724.686 | 103.200.935 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | (428.532.289) | (190.466.723) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (360.944.699) | (160.551.941) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết | 15.1 | (13.592.521) | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30 | (44.690.479) | (14.220.631) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | (95.310.496) | (68.621.432) |
| 30 | 11. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (104.582.914) | 658.924.852 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 31 | 30.235.097 | 440.542 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 31 | (497.451.200) | (44.375.127) |
| 40 | 14. Lỗ khác | 31 | (467.216.103) | (43.934.585) |
| 50 | 15. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (571.799.017) | 614.990.267 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.1 | (586.603) | (22.068.521) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | 32.2 | 12.899.722 | 8.715.043 |
| 60 | 18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN | | (559.485.898) | 601.636.789 |
| 61 | 19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | (518.508.562) | 596.410.522 |
| 62 | 20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 25 | (40.977.336) | 5.226.267 |
| 70 | 21. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 26 | (691) | 968 |
| 71 | 22. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 26 | (691) | 788 |


Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập


Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-------|---|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (571.799.017) | 614.990.267 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 11, 12, 17 | 274.628.699 | 141.541.134 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 3.540.438 | - |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (5.812.273) | 16.803.728 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (99.528.540) | (62.893.819) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 29 | 360.944.699 | 160.551.941 |
| 08 | (Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (38.025.994) | 870.993.251 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 282.258.223 | (1.401.442.625) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 542.269.453 | (1.387.231.461) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (431.583.607) | 1.924.722.353 |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (107.447.558) | 81.739.187 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (227.874.829) | (265.170.483) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (193.268) | (6.568.811) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 32.1 | - | (253.814) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 19.402.420 | (183.212.403) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (1.827.055.319) | (1.617.869.899) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 313.823.745 | 3.221.331 |
| 23 | Tiền chi cho các đơn vị khác vay | | (312.187.480) | (355.465.084) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 279.644.585 | 311.277.652 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (965.214.338) | (461.515.726) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi | | 20.431.840 | 3.384.430 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (2.490.556.967) | (2.116.967.296) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu | 24.1 | 1.652.000.000 | 1.797.972.760 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 2.906.440.810 | 3.356.961.664 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay, mượn | | (2.331.729.393) | (2.706.217.887) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | - | (83.091.160) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 2.226.711.417 | 2.365.625.377 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (244.443.130) | 65.445.678 |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 331.961.020 | 46.804.781 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 5 | 87.517.890 | 112.250.459 |


Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập


Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười bốn (14) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, mười hai (12) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết với chi tiết như sau:

| Tên công ty con | Trụ sở | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|------------------------|----------------------|------------------|
| (1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 97,77 |
| (2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 97,77 |
| (3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc | Đắc Lắc, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,46 |
| (4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 100,00 |
| (5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |
| (6) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê | Đắc Lắc, Việt Nam | Trước hoạt động | 99,38 |
| (7) Công ty TNHH Heng Brothers | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |
| (8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |
| (9) Công ty TNHH CRD | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |
| (10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,99 |
| (11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 97,77 |
| (12) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu | Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 99,99 |
| (13) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 100,00 |
| (14) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,00 |
| (15) Công ty Cổ phần Đông Pênh | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,90 |
| (16) Công ty TNHH Một thành viên Nông nghiệp Daun Penh | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 99,90 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

| <i>Tên công ty con</i> | <i>Trụ sở</i> | <i>Tình trạng hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> |
|--|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| (17) Công ty Cổ phần An Đông Mía | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 69,05 |
| (18) Công ty TNHH Hoàng Anh Lumphat | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 69,05 |
| (19) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương | Hồ Chính Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 100,00 |
| (20) Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2 | Phnompenh, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |
| (21) Công ty TNHH Sovann Vuthy | Kratie, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |
| (22) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu | Hồ Chính Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 100,00 |
| (23) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia) | Kratie, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |

Tình trạng trước hoạt động là các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.074 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.590).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty đã trình bày các khoản vay và trái phiếu phải trả trị giá 14.145.387.580 ngàn VND, trong đó 4.749.812.498 ngàn VND sẽ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2016; đồng thời Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay và trái phiếu như được trình bày tại các Thuyết minh số 23.2 và 23.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang trình bày khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn trị giá 1.915.077.115 ngàn VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như đã phát sinh khoản lỗ thuần trị giá 559.485.898 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình chờ nhận được văn bản phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành tái cơ cấu các khoản vay và trái phiếu nói trên.

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng quá trình tái cơ cấu nợ sẽ tiến triển thuận lợi và vì vậy vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngôn ngữ Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Vật nuôi | 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | 20 năm |
| Chương trình phần mềm | 8 năm |
| Tài sản khác | 8 - 15 năm |

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su là 7 năm và cây cọ dầu là 4,5 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây cao su và cọ dầu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---------------|--------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 |
| Năm thứ 2 | 2,80 |
| Năm thứ 3 | 3,50 |
| Năm thứ 4 | 4,40 |
| Năm thứ 5 | 4,80 |
| Năm thứ 6 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 |
| Năm thứ 8 | 5,10 |
| Năm thứ 9 | 5,10 |
| Năm thứ 10 | 5,00 |
| Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 20 | Giá trị còn lại |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía, vườn bắp, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Nhóm Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quý của công ty liên kết được ghi nhận vào các quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng tỷ theo giá mua và bán vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Bên liên quan

Được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoạt động nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần trong Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương cùng các công ty con

Vào ngày 22 tháng 2 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp trong Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSDD") từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư Cao su An Thịnh và Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư Cao su Cường Thịnh theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2015/AT.HNG ngày 22 tháng 12 năm 2015 và Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2015/CT.HNG ngày 25 tháng 12 năm 2015 với giá trị chuyển nhượng lần lượt là 880 tỷ VND và 770 tỷ VND. Theo đó, CSDD đã trở thành công ty con trong Nhóm Công ty kể từ ngày 22 tháng 2 năm 2016.

CSDD là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0311181334 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty có trụ sở chính tại số 11D Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày mua, CSDD có các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Tên công ty | Trụ sở | Hoạt động kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| (1) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu | Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trồng cây cao su | Đang hoạt động | 100% |
| (2) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia) | Kratie, Campuchia | Trồng cây cao su | Trước hoạt động | 100% |
| (3) Công ty TNHH Sovann Vuthy | Kratie, Campuchia | Trồng cây cao su | Trước hoạt động | 100% |
| (4) Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2 | Phnom Penh, Campuchia | Trồng cây cao su | Trước hoạt động | 100% |

Hoạt động kinh doanh chính của CSDD và các công ty con ("Nhóm CSDD") trong kỳ hiện tại là trồng và chăm sóc 9.944,7 ha vườn cao su tại các tỉnh thuộc Vương Quốc Campuchia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Mua cổ phần trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương cùng các công ty con (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Nhóm CSDD. Do đó, Nhóm Công ty sử dụng các số liệu ước tính tạm thời để hợp nhất các công ty này.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Nhóm CSDD tại ngày mua được trình bày dưới đây:

| | Ngàn VND |
|--|--|
| | <i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời ghi nhận tại ngày mua</i> |
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 684.785.662 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 276.612.284 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 32.460.055 |
| Tài sản cố định | 2.839.163 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.891.695.537 |
| Nợ phải trả | |
| Các khoản phải trả | (203.027.005) |
| Vay ngắn hạn | (488.455.486) |
| Vay dài hạn | (504.688.437) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (<i>Thuyết minh số 32.2</i>) | (52.770.532) |
| Tổng tài sản thuần | 1.639.451.241 |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 17</i>) | 10.548.759 |
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh | 1.650.000.000 |

5. TIỀN

| | Ngàn VND | |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Tiền mặt | 10.853.793 | 32.092.852 |
| Tiền gửi ngân hàng | 76.631.577 | 299.868.168 |
| Tiền đang chuyển | 32.520 | - |
| TỔNG CỘNG | 87.517.890 | 331.961.020 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải thu từ xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào | 728.260.658 | 730.579.743 |
| Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 957.247.859 | 334.427.275 |
| - <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | 658.123.330 | 269.537.481 |
| - <i>Phải thu từ các khách hàng khác</i> | 299.124.529 | 64.889.794 |
| TỔNG CỘNG | 1.685.508.517 | 1.065.007.018 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (7.369.789) | (2.369.789) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.678.138.728 | 1.062.637.229 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 1.412.483.706 | 1.883.134.630 |
| - Công ty TNHH Kasimex | - | 372.988.152 |
| - Các khoản trả trước khác | 1.412.483.706 | 1.510.146.478 |
| Trả trước cho thầu phụ của các dự án sân bay tại Lào | 4.122.655 | 327.627.512 |
| - Ông Nguyễn Đắc Quốc | - | 70.266.565 |
| - Bà Phạm Thanh Thủy | - | 28.044.369 |
| - Trả trước cho các nhà thầu khác | 4.122.655 | 229.316.578 |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị | 220.490.063 | 46.955.975 |
| TỔNG CỘNG | 1.637.096.424 | 2.257.718.117 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | 1.428.783.987 | 1.427.806.350 |
| <i>Trả trước bên khác</i> | 208.312.437 | 829.911.767 |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngắn hạn | 98.850.445 | 265.641.262 |
| Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 49.291.765 | 173.855.867 |
| Cho vay Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Samaki | 49.558.680 | 91.785.395 |
| Dài hạn | 1.695.939.125 | 1.307.804.207 |
| Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 1.623.711.617 | 1.245.353.038 |
| Cho vay các công ty khác | 72.227.508 | 62.451.169 |
| TỔNG CỘNG | 1.794.789.570 | 1.573.445.469 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngắn hạn | 302.347.641 | 302.560.292 |
| Tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh | 103.227.297 | 204.857.675 |
| Lãi từ cho vay | 109.103.737 | 77.470.619 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 90.016.607 | 20.231.998 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ bên khác</i> | 159.353.837 | 212.948.729 |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | 142.993.804 | 89.611.563 |
| Dài hạn | 132.075.388 | 75.877.608 |
| Lãi từ cho vay | 78.814.137 | 27.421.314 |
| Ký quỹ, ký cược | 16.015.925 | 11.823.112 |
| Phải thu dài hạn khác | 37.245.326 | 36.633.182 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | 78.814.138 | 23.349.092 |
| <i>Phải thu từ bên khác</i> | 53.261.250 | 52.528.516 |
| TỔNG CỘNG | 434.423.029 | 378.437.900 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Ngàn VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.773.537.559 | 2.378.243.787 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi phí nuôi bò thịt (*)</i> | 786.901.954 | 1.417.725.816 |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i> | 640.812.654 | 473.525.915 |
| <i>Hoạt động sản xuất</i> | 345.822.951 | 486.992.056 |
| Nguyên vật liệu | 480.399.151 | 410.514.950 |
| Giá trị các căn hộ sẵn sàng để bán | 99.519.540 | 116.436.784 |
| Thành phẩm | 44.267.112 | 35.923.410 |
| Công cụ, dụng cụ | 16.902.144 | 17.412.328 |
| Hàng đang đi đường | 7.159.390 | - |
| Hàng hóa | 6.472.691 | 12.971.621 |
| TỔNG CỘNG | 2.428.257.587 | 2.971.502.880 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.723.245) | (5.182.807) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.424.534.342 | 2.966.320.073 |

(*) Tất cả bò thịt đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Vật nuôi và cây trồng lâu năm | Tài sản khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.751.998.830 | 1.550.006.980 | 1.125.435.420 | 1.128.933 | 1.800.069.049 | 17.618.136 | 6.246.257.348 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 350.201.380 | 5.501.811 | 108.124.268 | - | 160.435.290 | - | 624.262.749 |
| Mua trong kỳ | 2.270.931 | 22.139.444 | 13.149.499 | - | 295.587.410 | 825.000 | 333.972.284 |
| Tặng từ mua công ty con | - | 954.545 | 2.702.950 | - | - | - | 3.657.495 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.608.943 | (187.638) | 1.910.533 | (465) | 6.535.794 | 47.309 | 12.914.476 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (3.863.618) | (7.565.487) | - | (287.594.535) | - | (299.023.640) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 2.109.080.084 | 1.574.551.524 | 1.243.757.183 | 1.128.468 | 1.975.033.008 | 18.490.445 | 6.922.040.712 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 2.382.834 | 3.253.420 | 3.259.753 | 440.816 | - | 879.213 | 10.216.036 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 182.587.724 | 264.276.795 | 154.622.415 | 932.663 | 85.387.327 | 4.974.592 | 692.781.516 |
| Khấu hao trong kỳ | 54.557.892 | 61.691.747 | 54.491.611 | 68.496 | 75.968.342 | 2.046.845 | 248.824.933 |
| Tặng từ mua công ty con | - | 159.091 | 659.241 | - | - | - | 818.332 |
| Chênh lệch tỷ giá | 568.738 | 457.744 | (822.299) | (725) | 305.362 | 14.135 | 522.955 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (475.791) | (1.596.199) | - | (10.673.935) | - | (12.745.925) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 237.714.354 | 326.109.586 | 207.354.769 | 1.000.434 | 150.987.096 | 7.035.572 | 930.201.811 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.569.411.106 | 1.285.730.185 | 970.813.005 | 196.270 | 1.714.681.722 | 12.643.544 | 5.553.475.832 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 1.871.365.730 | 1.248.441.938 | 1.036.402.414 | 128.034 | 1.824.045.912 | 11.454.873 | 5.991.838.901 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 23) | 1.871.365.730 | 1.248.441.938 | 1.036.402.414 | 128.034 | 1.824.045.912 | 11.454.873 | 5.991.838.901 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Ngàn VND | | |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|------------|
| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | |
| và ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 6.648.075 | 48.197.185 | 54.845.260 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 249.303 | 11.733.979 | 11.983.282 |
| Hao mòn trong kỳ | 166.202 | 3.024.819 | 3.191.021 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 415.505 | 14.758.798 | 15.174.303 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 6.398.772 | 36.463.206 | 42.861.978 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 6.232.570 | 33.438.387 | 39.670.957 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Chi phí vườn cây cao su và cây cọ dầu (i) (ii) | 12.308.170.635 | 10.137.217.769 |
| Nhà cửa và vật kiến trúc (i) | 813.379.001 | 613.442.399 |
| Chi phí vườn tiêu | 107.174.488 | 83.114.339 |
| Chi phí vườn trái cây | 84.637.216 | - |
| Chi phí dự án bò (i) | 64.261.018 | 249.346.043 |
| Các công trình khác | 153.358.208 | 70.835.194 |
| TỔNG CỘNG | 13.530.980.566 | 11.153.955.744 |

- (i) Vườn cây cao su, cọ dầu, nhà cửa và vật kiến trúc và chi phí xây dựng của dự án bò đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).
- (ii) Giá trị vườn cây cao su tăng thêm từ việc mua mới Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương và các công ty con với giá trị là 1.891.695.537 ngàn VND (Thuyết minh số 4).

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 355.749.175 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 215.931.195 ngàn VND). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để tài trợ vốn cho việc xây dựng và phát triển nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su và cọ dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| | <i>Ngàn VND</i> |
|--------------------------------------|---------------------|
| | <i>Bidiphar</i> |
| Giá trị đầu tư | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 273.175.991 |
| Tăng giá trị đầu tư | <u>12.828.645</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>286.004.636</u> |
| Phần lỗ lũy kế sau khi đầu tư | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | (1.225.021) |
| Phần lỗ trong kỳ | <u>(13.592.521)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>(14.817.542)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>271.950.970</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>271.187.094</u> |

Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3503000155 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 14 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Bidiphar có vốn điều lệ là 212.800.000 ngàn VND.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã mua thêm 285.081 cổ phiếu của Bidiphar từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ, với tổng giá mua là 12.828.645 ngàn VND, tăng tỷ lệ sở hữu trong Bidiphar từ 47,80% lên 49,14%.

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên, công ty con, vào Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai, một công ty được thành lập theo GCNĐKKD số 5900988952 do SKHĐT tỉnh Gia Lai cấp ngày 3 tháng 6 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó, với tỷ lệ sở hữu 4,9%.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> |
| | <i>năm 2016</i> | <i>năm 2015</i> |
| Chi phí phát triển vườn mía | 606.770.583 | 658.428.542 |
| Chi phí trồng cỏ | 178.181.742 | 119.334.616 |
| Tiền thuê đất | 74.190.835 | 81.399.952 |
| Chi phí khai hoang vườn cây mới | 69.974.999 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 47.834.304 | 18.864.683 |
| Chi phí vườn bấp | 43.410.720 | 49.185.469 |
| Chi phí khác | <u>28.241.046</u> | <u>17.731.015</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.048.604.229</u> | <u>944.944.277</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Ngàn VND |
|---|---------------------|
| | Giá trị |
| Nguyên giá | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 438.189.885 |
| Tăng từ mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>) | <u>10.548.759</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>448.738.644</u> |
| Phân bổ lũy kế | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | (4.815.224) |
| Phân bổ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 30</i>) | <u>(22.612.745)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>(27.427.969)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>433.374.661</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>421.310.675</u> |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 359.609.867 | 400.037.969 |
| - Công ty Pramoul Kaokitwai | 64.418.897 | - |
| - Khác | 295.190.970 | 400.037.969 |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 38.635.450 | 4.910.141 |
| Phải trả người bán máy móc và thiết bị | 21.514.420 | 164.346.595 |
| Phải trả khác | <u>16.538.645</u> | <u>61.490.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>436.298.382</u> | <u>630.784.705</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên khác</i> | 218.159.177 | 179.580.810 |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | <u>218.139.205</u> | <u>451.203.895</u> |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Người mua trả tiền trước | 290.445.211 | 684.971.696 |
| - Công ty Cổ phần Bò Đông Dương | 152.954.358 | 574.711.583 |
| - Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Bình Hà | 105.658.277 | 105.643.300 |
| - Các công ty khác | 31.832.576 | 4.616.813 |
| Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 33</i>) | <u>716.520</u> | <u>102.092.306</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>291.161.731</u> | <u>787.064.002</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Ngàn VND | | | |
|---|------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1) | 1.511.872 | - | - | 1.511.872 |
| Thuế khác | 719.366 | - | (99.808) | 619.558 |
| TỔNG CỘNG | 2.231.238 | - | (99.808) | 2.131.430 |
| Phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 142.676.704 | 35.917.277 | (1.272.199) | 177.321.782 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1) | 2.229.860 | 11.276.564 | (193.268) | 13.313.156 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.034.146 | 2.030.983 | (2.889.940) | 3.175.189 |
| Thuế khác | - | 332.450 | - | 332.450 |
| TỔNG CỘNG | 148.940.710 | 49.557.274 | (4.355.407) | 194.142.577 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Chi phí lãi vay | 376.666.892 | 330.277.520 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 26.711.606 | 16.441.862 |
| Khác | 22.272.319 | 127.785.507 |
| TỔNG CỘNG | 425.650.817 | 474.504.889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngắn hạn | 2.032.250.085 | 1.834.130.467 |
| Phải trả tiền mượn tạm | 1.957.972.081 | 1.781.589.375 |
| Phải trả tiền thuê đất | 15.050.714 | 16.237.999 |
| Phải trả cổ tức | 5.441.894 | 5.109.394 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 53.785.396 | 31.193.699 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | <i>1.668.026.271</i> | <i>1.776.470.016</i> |
| <i>Phải trả bên khác</i> | <i>364.223.814</i> | <i>57.660.451</i> |
| Dài hạn | 640.473.153 | 847.958.773 |
| Phải trả tiền mượn | 434.752.489 | 659.411.049 |
| Phải trả tiền thuê đất | 205.651.664 | 188.478.724 |
| Phải trả dài hạn khác | 69.000 | 69.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | <i>434.752.489</i> | <i>659.411.049</i> |
| <i>Phải trả bên khác</i> | <i>205.720.664</i> | <i>188.547.724</i> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.672.723.238</u> | <u>2.682.089.240</u> |

23. VAY

| | Ngàn VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Vay ngắn hạn | 4.749.812.498 | 3.127.105.050 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1) | 2.044.308.266 | 2.101.643.091 |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 23.2) | 1.679.089.688 | 300.000.000 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4) | 638.284.744 | 659.401.026 |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh 23.5) | 322.000.000 | 66.060.933 |
| Vay ngắn hạn từ công ty và cá nhân (Thuyết minh số 23.3) | 66.129.800 | - |
| Vay dài hạn | 9.395.575.082 | 9.108.541.327 |
| Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 23.5) | 5.499.788.675 | 3.377.388.430 |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.4) | 3.895.786.407 | 4.031.152.897 |
| Vay dài hạn trái phiếu (Thuyết minh số 23.2) | - | 1.700.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>14.145.387.580</u> | <u>12.235.646.377</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm vay:

| | Ngàn VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 3.127.105.050 | 9.108.541.327 |
| Vay trong kỳ | 688.784.090 | 1.142.791.092 |
| Phân loại lại | 2.132.832.649 | (2.132.832.649) |
| Trả trong kỳ | (1.676.318.797) | (547.245.684) |
| Chi phí phát hành trái phiếu | - | (20.910.312) |
| Tăng từ mua các công ty con | 488.455.486 | 504.688.437 |
| Phân loại từ phải trả | - | 1.356.803.604 |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ | (11.045.980) | (16.260.733) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 4.749.812.498 | 9.395.575.082 |

Hiện nay, Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục thương lượng với các chủ nợ chính nhằm tìm giải pháp cho tình hình tài chính của Nhóm Công ty. Nội dung của các buổi thảo luận chính bao gồm việc cơ cấu/hoán đổi gia tăng thời gian trả nợ gốc đối với dư nợ tín dụng và trái phiếu lên tối thiểu 3 - 15 năm. Cơ cấu, giãn thời gian trả nợ lãi thêm 3 năm, giảm lãi suất cho vay, ứng xử đối với khoản vay mới và việc duy trì hạn mức tín dụng đã cấp cho Nhóm Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình chờ nhận được văn bản phê duyệt chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành tái cơ cấu các khoản vay và trái phiếu nói trên.

23.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

| | Ngàn VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 1.273.713.860 | 1.248.291.110 |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Laos - Viet Bank") | 747.204.046 | 853.351.981 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") | 22.593.360 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank") | 797.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 2.044.308.266 | 2.101.643.091 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Nguyên tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|--|--------------------------|-------------|------------|--|---|---|
| | Ngân VND | Ngân VND | | | | |
| <i>BIDV, Chi nhánh Gia Lai</i> | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015533/1375/HĐTĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015 | 755.840.978 | 473.875.701 | 12.618.719 | Từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 đến ngày 25 tháng 6 năm 2017 | 5,05 – 7,00 cho khoản vay USD và 8,90 – 11,00 cho khoản vay VND | Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là vườn cây cao su 1.194,74 ha tại Huyện Ia Pa, Tỉnh Gia Lai của Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên – bên liên quan; căn hộ và một phần khu thương mại Bàu Thạc Gián tại Thành phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2015/6261950/HĐTĐ ngày 4 tháng 5 năm 2015 | 517.872.882 | 517.872.882 | - | Từ ngày 17 tháng 8 năm 2016 đến ngày 29 tháng 3 năm 2017 | 6,50 – 10,70 | Tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án chăn nuôi bò thịt tại Huyện Chưprong, Tỉnh Gia Lai trị giá 444 tỷ VND |
| TỔNG CỘNG | 1.273.713.860 | | | | | |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng | Nguyên tệ | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất % năm | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|--|---------------|-----------|--------------------|---|-------------------|---|
| | 6 năm 2016 | Ngân VND | Kip Laos ("LAK") | | | |
| <i>Laos – Viet Bank, Chi nhánh Attapeu</i> | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 083/HD - LVB.ATP/2015 ngày 9 tháng 7 năm 2015 | 311.648.533 | - | 13.914.496 | Từ ngày 14 tháng 7 năm 2016 đến ngày 28 tháng 3 năm 2017 | 6,50 – 9,00 | Quyền sử dụng 3 lô đất 1.001,78 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Xekong, Lào và toàn bộ tài sản trên đất thuộc dự án nuôi bò và đàn bò nhập khẩu với trị giá tương ứng 11.372.722 USD và 26.460.000 USD |
| Hợp đồng hạn mức tín dụng số 080/HD - LVB.ATP/2015 ngày 1 tháng 7 năm 2015 | 217.405.934 | - | 9.706.749 | Từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 24 tháng 6 năm 2017 | 8,00 | Máy cắt mía trị giá 5,1 tỷ LAK; quyền sử dụng đất 18.313 m ² tại Huyện Samakhixay, Tỉnh Attapeu, Lào và các tài sản liên quan, trị giá 46,1 tỷ LAK |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 109/LVB ATP/2015 ngày 1 tháng 10 năm 2015 | 106.162.579 | - | 4.739.951 | Từ ngày 8 tháng 10 năm 2016 đến ngày 14 tháng 12 năm 2016 | 8,00 – 9,75 | Tài sản hình thành từ vốn vay là dự án nuôi bò thịt bao gồm tài sản cố định và đàn bò nhập khẩu với trị giá tương ứng 7.660.097 USD và 17.640.000 USD |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 097/HD - LVB.ATP/2015 ngày 5 tháng 8 năm 2015 | 111.987.000 | - | 5.000.000 | Ngày 26 tháng 11 năm 2016 | 8,75 | Toàn bộ đàn bò nhập khẩu với trị giá 47.640.000 USD; 2 quyền sử dụng đất 7,9 ha tại Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất với trị giá 14.301.500 USD |
| TỔNG CỘNG | | | 747.204.046 | | | |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng | Nguyên tệ | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|---|---------------|-----------|-----------|--|----------------|--|
| | 6 năm 2016 | Ngân VND | Ngân VND | | | |
| Sacombank, Chi nhánh Campuchia | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD161688000 ngày 16 tháng 6 năm 2016 | 22.593.360 | - | 1.000.000 | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 9,00 | Quyền sử dụng đất thuê lâu dài tại Xã Talao, Huyện Ouchum, Tỉnh Ratanakiri và Xã Nhang, Huyện Andong Meas, Tỉnh Ratanakiri |
| HD Bank, Chi nhánh Dak Lak | | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1761/2015/HĐTDHM-DN/111 ngày 2 tháng 12 năm 2015 | 797.000 | 797.000 | | - Từ ngày 28 tháng 2 năm 2017 đến ngày 26 tháng 4 năm 2017 | 10,50 | Giá trị của đơn bộ hình thành từ khoản vay |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu

Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày như sau:

| | <i>Ngàn VND</i> |
|--------------------------------|-----------------------------|
| | <i>Giá trị</i> |
| Mệnh giá | 1.700.000.000 |
| Chi phí phát hành | <u>(20.910.312)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.679.089.688</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>1.679.089.688</i> |

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là một tỷ VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2018. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành vào tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc cao su, cọ dầu và mía đường tại Campuchia và Lào, bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty.

Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 181.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai. Trong đó, 31.000.000 cổ phiếu HNG đã được dùng để bảo đảm cho trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VND – Trái phiếu HAGL 600 do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ phát hành. Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu này phụ thuộc vào giá trị thị trường. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị tài sản đảm bảo không bằng tối thiểu 200% tổng mệnh giá trái phiếu theo điều khoản ràng buộc trong hợp đồng mua bán trái phiếu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, và chịu lãi suất từ 10,5% - 11,3% một năm trong kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu (tiếp theo)

Trái phiếu kèm chứng quyền

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VND) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm một (1) năm.

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã mua lại 17.000 trái phiếu trước hạn với tổng mệnh giá là 1.700 tỷ VND. 3.000 trái phiếu còn lại với tổng mệnh giá là 300 tỷ VND được gia hạn thêm một (1) năm từ ngày 28 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 18 tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua lại trước hạn các trái phiếu còn lại này.

Khoản tiền lãi bổ sung 255 tỷ VND tương ứng với 17.000 trái phiếu mua lại trước hạn trong năm 2015 (hiện đang được ghi nhận ở tài khoản chi phí phải trả ngắn hạn) được gia hạn thời hạn thanh toán, chậm nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2016 và được đảm bảo bằng 92.855.945 cổ phiếu HNG do Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai sở hữu. 92.855.945 cổ phiếu này đã được dùng để thế chấp cho các trái phiếu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai bao gồm trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 530 tỷ VND – Trái phiếu Huỳnh Đệ, trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 350 tỷ VND – Trái phiếu Phú Hoàng Anh và trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VND – Trái phiếu HAGL 600.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của Công ty tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2015, theo thỏa thuận giữa ECS – công ty sở hữu 20.000 chứng quyền và Công ty, ngày hết hạn của chứng quyền được gia hạn thêm hai (2) năm. Theo đó, thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền được tăng từ bốn (4) năm lên sáu (6) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền, tức là ngày 5 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay ngắn hạn từ công ty và cá nhân

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn từ công ty và cá nhân như sau:

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Ngàn VND</i> | <i>Thời hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> |
|---|--|--------------------------------|---------------------------|
| <i>Bà Trần Thị Hữu Duyên</i> | | | |
| Hợp đồng số 0827/2015/HDVT/CSDD – DUYEN ngày 27 tháng 8 năm 2015 | 24.581.000 | Ngày 27 tháng 8 năm 2016 | 10,77 |
| Hợp đồng số 2901/2016/HDVT/TTHD-CSDD ngày 29 tháng 1 năm 2015 | 8.948.000 | Ngày 29 tháng 1 năm 2017 | 12,00 |
| <i>Ông Chế Đức Toàn</i> | | | |
| Hợp đồng số 04062015-1/HĐVT/ICR-CĐT ngày 3 tháng 6 năm 2015 - | 18.000.000 | Ngày 26 tháng 10 năm 2016 | 10,00 – 10,35 |
| <i>Ông Vũ Duy Khương</i> | | | |
| Hợp đồng số 1224/2015/HDVT/VDK-CSDD ngày 24 tháng 12 năm 2015 – Phụ lục số 1 ngày 3 tháng 11 năm 2015 | 628.300 | Ngày 3 tháng 3 năm 2016 | 10,87 |
| <i>Ông Dương Hoàng Bắc</i> | | | |
| Hợp đồng số 0511/2016/HDVT/DHB-CSDD ngày 11 tháng 5 năm 2016 | 9.200.000 | Ngày 24 tháng 3 năm 2016 | 10,00 |
| Hợp đồng số 0606/2016/HDVT/DHB-CSDD ngày 6 tháng 6 năm 2016 | 1.115.000 | Ngày 11 tháng 5 năm 2017 | 10,00 |
| Hợp đồng số 0608/2016/HDVT/DHB-CSDD ngày 8 tháng 6 năm 2016 | 1.119.500 | Ngày 6 tháng 6 năm 2017 | 12,00 |
| <i>Ông Lê Hồng Phong</i> | | | |
| Hợp đồng số 0527/2016/HDVT/ LHP-CSDD ngày 27 tháng 5 năm 2016 | 2.238.000 | Ngày 8 tháng 6 năm 2017 | 16,00 |
| <i>Công ty Cổ phần Cảnh Hưng Đại Thành</i> | | | |
| Hợp đồng số 2710/2015/HDVT/CHHT-CSDD ngày 26 tháng 10 năm 2015 | 300.000 | Ngày 27 tháng 5 năm 2017 | 12,00 |
| TỔNG CỘNG | 66.129.800 | | |

Các khoản vay công ty và cá nhân là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và tài trợ cho các dự án kinh doanh của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| BIDV | 2.324.691.127 | 2.335.644.860 |
| HD Bank | 933.557.432 | 937.322.850 |
| Laos – Viet Bank | 672.994.547 | 669.030.620 |
| Sacombank | 602.828.045 | 569.974.355 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu | - | 178.581.238 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.534.071.151</u> | <u>4.690.553.923</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>3.895.786.407</i> | <i>4.031.152.897</i> |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i> | <i>638.284.744</i> | <i>659.401.026</i> |

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án phát triển trồng cây cao su, mía, mua sắm máy móc thiết bị và các dự án nuôi bò của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Nguyên tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tại sân thể chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|--|--------------------------|------------|---|--|---|
| <i>BIDV, Chi nhánh Bình Định</i> | | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu ngày 18 tháng 2 năm 2013 | 659.306.351 | 29.436.736 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 12 năm 2022 | Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5,00% một năm (2016: 7,00) | 121 căn hộ thuộc cao ốc Hoàng Văn Thu, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; quyền sử dụng 4.320 m ² đất tại hồ sinh thái Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; nhà máy đá Grannite HAGL tại Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai; quyền sử dụng 6.993,2 m ² đất tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; số dư tiền gửi không kỳ hạn 47.989.463 ngàn VND của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai tại BIDV; 116 căn hộ thuộc khu căn hộ cao cấp HAGL-BIDV tại Tỉnh ĐăkLak; quyền thuê đất bao gồm 5.588 ha cao su và 2.093,6 ha cò dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào và tài sản gắn liền trên đất |
| Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu ngày 22 tháng 3 năm 2012 | 577.231.056 | 25.772.235 | Từ ngày 25 tháng 3 năm 2017 đến ngày 25 tháng 3 năm 2018 | Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,50% một năm (2016: 7,00 – 8,00) | Quyền sử dụng đất quy mô 51 ha tại Huyện Phou Vong, Tỉnh Attapeu, Lào |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Nguyên tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|---|--------------------------|-------------|------------|--|---|--|
| | Ngân VND | Ngân VND | | | | |
| <i>BIDV, Chi nhánh Gia Lai</i> | | | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD ngày 1 tháng 4 năm 2010 | 716.781.301 | - | 32.077.928 | Từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70% một năm (2016: 7,00) | Quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha tại Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào |
| Hợp đồng vay số 01/2015/6261950/HĐTD ngày 4 tháng 5 năm 2015 | 225.859.829 | 225.859.829 | - | Từ tháng 4 năm 2017 đến tháng 4 năm 2022 | Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn lớn hơn 12 tháng do BIDV thông báo + 3,20% một năm (2016: 8,00 – 10,70) | Tài sản hình thành từ vốn vay, thuộc dự án chăn nuôi bò thịt tại Tỉnh Gia Lai trị giá 444 tỷ VND |
| Hợp đồng vay số 02/2015/6261950/HĐTD ngày 4 tháng 5 năm 2015 | 79.544.318 | 79.544.318 | - | Từ tháng 4 năm 2017 đến tháng 4 năm 2022 | Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn lớn hơn 12 tháng do BIDV thông báo + 3,20% một năm (2016: 9,50 – 11,50) | Tài sản hình thành từ vốn vay, dự án chăn nuôi Bò sữa tại Tỉnh Gia Lai trị giá 480 tỷ VND |
| Hợp đồng vay số 05/2015/6261950/HĐTD ngày 1 tháng 12 năm 2015 | 65.968.272 | 65.968.272 | - | Từ ngày 5 tháng 12 năm 2017 đến ngày 5 tháng 9 năm 2022 | Lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3,00% một năm nhưng không thấp hơn tại thời điểm cho vay, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (2016: 9,50 - 9,80) | Tài sản hình thành từ vốn vay, thuộc dự án chăn nuôi bò thịt tại Tỉnh Gia Lai trị giá 444 tỷ VND |
| TỔNG CỘNG | 2.324.691.127 | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 287.568.714 | | | | | |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng | Nguyên tệ | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất % năm | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|--|---------------|--------------------|------------|--|---|--|
| | 6 năm 2016 | Ngàn VND | USD | | | |
| HD Bank – Chi nhánh Đồng Nai | | | | | | |
| Hợp đồng vay số 0044/2014/HĐTDTD H-DN ngày 25 tháng 4 năm 2014 | 870.596.807 | 449.999.993 | 18.827.073 | Từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 18 tháng 7 năm 2019 | 8,00% cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất huy động USD thời gian 12 tháng của ngân hàng cộng 7% nhưng không vượt quá 8,00% một năm; điều chỉnh 2 lần mỗi năm (2016: 7,00 – 7,50 đối với vay USD và 10,50 – 12,00 đối với vay VND) | 42.880.000 cổ phiếu HAG của Chủ tịch Đoàn Nguyên Đức và Bà Hoàng Thị Ngọc Bích – vợ chủ tịch; và quyền thuê 9.173 ha đất tại Tỉnh Rattaniki, Campuchia và tài sản gắn liền với đất |
| HD Bank – Chi nhánh Đắk Lắk | | | | | | |
| Hợp đồng vay số 1762/2015/HĐTDTD H-DN ngày 2 tháng 12 năm 2015 | 62.960.625 | 62.960.625 | - | Từ ngày 26 tháng 12 năm 2017 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020 | Lãi suất thả nổi (2016: 10,50 – 11,25) | Tài sản hình thành từ vốn vay, đàn bò và bê con thuộc dự án chăn nuôi bò |
| TỔNG CỘNG | | 933.557.432 | | | | |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | Nguyên tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất % năm | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|---|--------------------------|------------|------------|--|---|--|
| | Ngân VND | LAK | | | | |
| Laos - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu | | | | | | |
| Hợp đồng vay số 098/HDLVB.ATP/2015 ngày 5 tháng 8 năm 2015 | 313.681.090 | - | 14.005.246 | Từ ngày 25 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 5 năm 2020 | 10,00% một năm đối với 6 tháng đầu tiên, sau đó bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng tại LVB + biên độ lãi suất theo quy định của LVB, điều chỉnh 2 lần một năm (2016: 9,50 – 11,00) | Toàn bộ đàn bò nhập khẩu với trị giá 47.640.000 USD; 2 quyền sử dụng đất 7,9 ha tại Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất với trị giá 14.301.500 USD |
| Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-Attapeu ngày 15 tháng 3 năm 2013 | 279.956.935 | 39.355.142 | 7.649.850 | Từ ngày 21 tháng 6 năm 2018 đến ngày 21 tháng 3 năm 2023 | Vay bằng USD: mức vay trung hạn của ngân hàng, điều chỉnh 2 lần một năm (2016: 9,50 - 11,00). Vay bằng LAK: lãi suất tiết kiệm 13 tháng + 3,00% một năm, điều chỉnh 2 lần một năm (2016: 12,75 - 13,75) | Quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất bao gồm 5.588 ha cao su và 2.093,6 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào |
| Hợp đồng vay số 124/HĐ-LVB/2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015 | 70.245.460 | - | 3.136.322 | Từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2020 | Lãi suất thả nổi (2016: 9,50 - 10,50) | Tất cả các dụng cụ xây dựng, vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư |
| Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012 ngày 10 tháng 9 năm 2012 | 9.111.062 | 3.301.109 | - | Ngày 25 tháng 9 năm 2016 | 13,50% một năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3% một năm (2016: 12,57 – 13,75) | 2 quyền sử dụng đất 7,9 ha tại Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất với trị giá 14.301.500 USD |
| TỔNG CỘNG | 672.994.547 | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | 63.261.425 | | | |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Thời hạn thanh toán | Lãi suất | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|----------------------------------|--------------------------|--|---|--|
| Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn (*) | 262.454.605 | Từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 3 tháng 1 năm 2019 | 1,125% một tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333% một tháng (2016: 11,55) | 16 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Đoàn Nguyên Đức |
| Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức | 250.000.000 | Từ ngày 29 tháng 5 năm 2017 đến ngày 29 tháng 5 năm 2019 | Lãi suất thả nổi (2016: 10,00 – 11,00) | Quyền sử dụng đất 1.328,1 ha cao su và tài sản gắn liền trên đất tại Huyện Chuprong, Tỉnh Gia Lai của Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên – bên liên quan; quyền sử dụng đất 479,2 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo giá trị 95.840 tỷ VND và 683,33 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo giá trị 97,760 tỷ VND |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tổng giá trị tài sản đảm bảo không bằng tối thiểu 100% tổng dư nợ theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng cầm cố tài sản.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng | Nguyên tệ | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất % năm | Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 10, 11 và 13) |
|--------------------------------|---------------|-----------|-----------|--------------------------|-------------------|--|
| | 6 năm 2016 | Ngân VND | Ngân VND | | | |
| Sacombank, Chi nhánh Campuchia | 90.373.440 | - | 4.000.000 | Ngày 23 tháng 6 năm 2018 | 9,00 | Quyền sử dụng đất thuê lâu dài tại Xã Talao, Huyện Ouchum, Tỉnh Ratanakiri và Xã Nhang, Huyện Andong Meas, Tỉnh Ratanakiri |

TỔNG CỘNG

602.828.045

Trong đó :

Vay dài hạn đến hạn trả 287.454.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Các khoản vay bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay bên liên quan như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 Ngàn VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/ năm |
|--|---|---------------------------|--------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ (Thuyết minh số 33)</i> | | | |
| Hợp đồng vay số 01-01/2016/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 1.356.803.603 | Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 11,50 |
| Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số HTKD/HAGL – BSTN ngày 28 tháng 8 năm 2015 | 600.000.000 | Ngày 28 tháng 8 năm 2018 | 10,77 |
| Hợp đồng vay số 02-06/2016/HĐV_HAGL ngày 1 tháng 6 năm 2016 | 539.839.538 | Ngày 1 tháng 6 năm 2019 | 12,50 |
| Hợp đồng vay số 04/2014/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 4 năm 2014 | 500.000.000 | Ngày 1 tháng 4 năm 2017 | 12,00 |
| Hợp đồng vay số 25-07/2015/HĐV-HAGL ngày 25 tháng 7 năm 2015 | 350.000.000 | Ngày 25 tháng 7 năm 2020 | 10,35 |
| Hợp đồng vay số 03/2014/HĐV-HAGL ngày 6 tháng 11 năm 2014 | 300.000.000 | Ngày 6 tháng 11 năm 2017 | 10,87 |
| Hợp đồng vay số 0507/2015/HTKD/HAGL-CSHAQM ngày 5 tháng 7 năm 2015 | 300.000.000 | Ngày 5 tháng 7 năm 2020 | 10,35 |
| Hợp đồng vay số 01/HĐVHAGL-ADM ngày 11 tháng 11 năm 2015 | 295.000.000 | Ngày 11 tháng 11 năm 2018 | 10,00 |
| Hợp đồng vay số 01-01/2016/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 260.088.500 | Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 12,50 |
| Hợp đồng vay số 05-01/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014 | 200.000.000 | Ngày 28 tháng 3 năm 2017 | 12,00 |
| Hợp đồng vay số 2402/HĐV HAGL ngày 24 tháng 2 năm 2016 | 157.030.698 | Ngày 24 tháng 3 năm 2019 | 10,50 |
| Hợp đồng vay số 20082012/HĐV-HAGL ngày 20 tháng 8 năm 2012 – Phụ lục số 20082012/HĐV-HAGL-PL1 ngày 20 tháng 8 năm 2015 | 150.000.000 | Ngày 20 tháng 8 năm 2018 | 11,50 - 16,00 |
| Hợp đồng vay số 01/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011 – Phụ lục số 01/2011/HĐV-HAGL_PL4 ngày 28 tháng 12 năm 2014 | 150.000.000 | Ngày 28 tháng 12 năm 2017 | 11,90 |
| Hợp đồng vay số 05/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012 | 120.872.958 | Ngày 28 tháng 4 năm 2017 | 14,00 - 17,00 |
| Hợp đồng vay số 03/2012/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 4 năm 2012 | 120.000.000 | Ngày 28 tháng 4 năm 2017 | 14,00 |
| Hợp đồng vay số 02/2015/HĐV-HAGL ngày 6 tháng 1 năm 2015 | 100.000.000 | Ngày 6 tháng 1 năm 2018 | 10,87 |
| Hợp đồng vay số 02/2011/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 12 năm 2011 - Phụ lục số 02/2011/HĐV-HAGL_PL3 ngày 28 tháng 12 năm 2014 | 99.278.400 | Ngày 28 tháng 12 năm 2017 | 11,93 |
| Hợp đồng vay số 05-02/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014 | 80.000.000 | Ngày 28 tháng 3 năm 2017 | 10,87 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Các khoản vay bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Thời hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| | <i>Ngàn VND</i> | | <i>%/năm</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ (Thuyết minh số 33)</i> | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2013/HĐV-HAGL ngày 17 tháng 5 năm 2013 – Phụ lục số 01/2013/HĐV-HAGL_PL1 ngày 1 tháng 6 năm 2016 | 66.073.000 | Ngày 1 tháng 6 năm 2019 | 11,50 - 15,00 |
| Hợp đồng vay số 02-06/2016/HĐV_HAGL ngày 1 tháng 6 năm 2016 | 38.576.978 | Ngày 1 tháng 6 năm 2019 | 10,00 |
| Hợp đồng vay số 01/HĐVHAGL ngày 14 tháng 1 năm 2016 | 26.000.000 | Ngày 14 tháng 1 năm 2019 | 6,00 |
| Hợp đồng vay số 09/12/2014/HĐV-HAGL ngày 9 tháng 12 năm 2014 | 10.225.000 | Ngày 9 tháng 12 năm 2017 | 12,00 |
| Hợp đồng vay 05-02/2014/HĐV-HAGL ngày 28 tháng 3 năm 2014 | 2.000.000 | Ngày 28 tháng 3 năm 2017 | 12,00 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.821.788.675</u> | | |
| <i>Trong đó :</i> | | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>5.499.788.675</i> | | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>322.000.000</i> | | |

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và tài trợ cho các dự án kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Ngân VND |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------------------|---|-----------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 3.990.670.000 | 1.295.347.000 | 143.518.473 | 1.438.861.525 | 6.868.396.998 |
| Lãi thuần trong kỳ | - | - | - | 596.410.522 | 596.410.522 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 798.723.950 | 999.248.810 | - | - | 1.797.972.760 |
| Phát hành cổ phiếu bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần | 2.292.045.000 | (2.292.045.000) | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (89.831.530) | - | (89.831.530) |
| Giao dịch mua thêm cổ phần từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | (131.935) | (131.935) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 7.081.438.950 | 2.550.810 | 53.686.943 | 2.035.140.112 | 9.172.816.815 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 7.081.438.950 | 2.550.810 | 443.148.354 | 2.126.574.755 | 9.653.712.869 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (518.508.562) | (518.508.562) |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (i) | 590.000.000 | 1.062.000.000 | - | - | 1.652.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 30.425.921 | - | 30.425.921 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 7.671.438.950 | 1.064.550.810 | 473.574.275 | 1.608.066.193 | 10.817.630.228 |

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3010/15/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 30 tháng 10 năm 2015 và các hợp đồng chào bán và chào mua chứng khoán phát hành riêng lẻ số 01/HĐMBCK/2015 và số 02/HĐMBCK/2015 được ký ngày 1 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tiến hành chào bán cổ phiếu phổ thông cho Công ty TNHH Đầu tư Cao Su Cường Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cao Su An Thịnh với số lượng cổ phiếu phát hành lần lượt là 27.500.000 cổ phiếu và 31.500.000 cổ phiếu và với giá phát hành là 28.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 767.143.895 | 708.143.895 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 767.143.895 | 708.143.895 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>767.143.895</i> | <i>708.143.895</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 767.143.895 | 708.143.895 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>767.143.895</i> | <i>708.143.895</i> |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Số đầu kỳ | 225.915.036 | 21.726.695 |
| (Lỗ) lợi nhuận trong kỳ | (40.977.336) | 5.226.267 |
| Mua công ty con | - | 5.500.000 |
| Thanh lý công ty con | - | (3.790.480) |
| Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát | - | (778.976) |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | (825.000) | (601.854) |
| Số cuối kỳ | <u>184.112.700</u> | <u>27.281.652</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
|--|---|---|
| (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VND) | (518.508.562) | 596.410.522 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 750.286.752 | 616.408.608 |
| Ảnh hưởng suy giảm do quyền mua cổ phiếu (i) | <u>140.718.703</u> | <u>140.718.703</u> |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm | 750.286.752 | 757.127.311 |
| (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | (691) | 968 |
| (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | (691) | 788 |

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty đã phát hành 2.000 tỷ VND trái phiếu kèm chứng quyền với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Các chứng quyền này có thể có tác động suy giảm (lỗ) lãi trên cổ phiếu trong tương lai cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, các chứng quyền này có tác động suy giảm ngược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngàn VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|--|---|---|
| Doanh thu gộp | 2.596.980.683 | 2.072.484.141 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu từ bán bò</i> | 1.864.372.813 | 766.447.163 |
| <i>Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường</i> | 369.844.648 | 501.149.162 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i> | 165.566.546 | 85.387.163 |
| <i>Doanh thu từ bán bắp</i> | 136.400.968 | 282.102.026 |
| <i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i> | 27.785.217 | 314.116.404 |
| <i>Doanh thu từ bán căn hộ</i> | 17.254.301 | 17.884.000 |
| <i>Doanh thu từ bán mũ cao su</i> | 15.756.190 | 105.398.223 |

| | | |
|---|------------------|----------|
| Các khoản giảm trừ - giảm giá hàng bán | (896.894) | - |
|---|------------------|----------|

| | | |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần | 2.596.083.789 | 2.072.484.141 |
|------------------------|----------------------|----------------------|

| | | |
|--|---------------|-------------|
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu từ bán bò</i> | 1.863.475.919 | 766.447.163 |
| <i>Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường</i> | 369.844.648 | 501.149.162 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i> | 165.566.546 | 85.387.163 |
| <i>Doanh thu từ bán bắp</i> | 136.400.968 | 282.102.026 |
| <i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i> | 27.785.217 | 314.116.404 |
| <i>Doanh thu từ bán căn hộ</i> | 17.254.301 | 17.884.000 |
| <i>Doanh thu từ bán mũ cao su</i> | 15.756.190 | 105.398.223 |

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngàn VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
|--------------------------------|---|---|
| Lãi cho vay các công ty khác | 80.180.188 | 16.878.426 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 49.460.042 | 39.818.211 |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư | - | 45.997.846 |
| Khác | 4.084.456 | 506.452 |
| TỔNG CỘNG | 133.724.686 | 103.200.935 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Giá vốn của bò đã bán | 1.653.413.570 | 477.286.406 |
| Giá vốn của các sản phẩm ngành đường | 257.591.977 | 269.631.340 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 158.412.739 | 81.491.762 |
| Giá vốn của bắp đã bán | 67.367.442 | 119.848.010 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 80.096.729 | 211.233.774 |
| Giá vốn căn hộ đã bán | 17.035.482 | 17.167.220 |
| Giá vốn mũ cao su đã bán | 18.347.665 | 66.792.926 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.252.265.604</u> | <u>1.243.451.438</u> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Ngàn VND | |
|-------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Chi phí lãi vay | 360.944.699 | 160.551.941 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 63.847.124 | 28.625.056 |
| Các khoản khác | 3.740.466 | 1.289.726 |
| TỔNG CỘNG | <u>428.532.289</u> | <u>190.466.723</u> |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Ngàn VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Chi phí bán hàng | 44.690.479 | 14.220.631 |
| Chi phí vận chuyển | 32.654.170 | 8.841.066 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.364.126 | 3.021.377 |
| Chi phí khác | 1.672.183 | 2.358.188 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 95.310.496 | 68.621.432 |
| Chi phí lương nhân viên | 37.925.074 | 40.922.171 |
| Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17) | 22.612.745 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.572.975 | 12.314.864 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 10.123.511 | 8.064.068 |
| Các chi phí khác | 12.076.191 | 7.320.329 |
| TỔNG CỘNG | <u>140.000.975</u> | <u>82.842.063</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Ngân VND</i> | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Thu nhập khác | 30.235.097 | 440.542 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 28.923.912 | 64.487 |
| Thu nhập khác | 1.311.185 | 376.055 |
| Chi phí khác | 497.451.200 | 44.375.127 |
| Lỗi từ đánh giá lại các tài sản không hiệu quả | 473.559.413 | 11.930.561 |
| Chi phí khác | 23.891.787 | 32.444.566 |
| LỖ KHÁC | (467.216.103) | (43.934.585) |

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế và (lỗ) thu nhập chịu thuế.

| | Ngàn VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
| (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | (571.799.017) | 614.990.267 |
| <i>Điều chỉnh tăng</i> | | |
| Các khoản lỗ của các công ty con | 624.408.719 | 35.507.868 |
| Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 69.854.572 | 11.667.329 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 22.612.745 | - |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 20.118.236 | 24.222.651 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 20.100.391 | 43.400.086 |
| Lỗ từ công ty liên kết | 13.592.521 | - |
| Các khoản khác | 969.114 | 5.943.194 |
| <i>Điều chỉnh giảm</i> | | |
| Lợi nhuận của các công ty con đang trong giai đoạn miễn thuế | (175.090.358) | (593.923.773) |
| Dự phòng khoản đầu tư | (14.817.542) | - |
| Thặng dư từ việc thanh lý công ty con | - | (45.960.202) |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước | 9.949.381 | 95.847.420 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (3.354.098) | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | 6.595.283 | 95.847.420 |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính | 1.319.056 | 19.180.942 |
| Điều chỉnh thuế TNDN (trích thừa) thiếu của kỳ trước | (732.453) | 2.887.579 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ | 586.603 | 22.068.521 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 717.988 | 699.945 |
| Các khoản tăng khác | 10.689.961 | 4.020.511 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (193.268) | (6.568.811) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 11.801.284 | 20.220.166 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20) | 13.313.156 | 21.379.956 |
| Thuế TNDN trả trước (Thuyết minh số 20) | (1.511.872) | (1.159.790) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động</i> | |
|--|---|--|---|---|
| | <i>hợp nhất</i> | | <i>kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | <i>Ngày 30 tháng</i> <i>6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế</i> <i>toán sáu tháng</i> <i>kết thúc ngày</i> <i>30 tháng 6</i> <i>năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết</i> <i>thúc ngày 30</i> <i>tháng 6 năm</i> <i>2015</i> |
| <i>Ngàn VND</i> | | | | |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i> | | | | |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 44.401.503 | 32.558.351 | 11.843.152 | 35.026 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 28.748.120 | 24.728.042 | 4.020.078 | 8.680.017 |
| | 73.149.623 | 57.286.393 | 15.863.230 | 8.715.043 |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> | | | | |
| Dự phòng khoản đầu tư | (2.963.508) | - | (2.963.508) | - |
| Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh (*) | (288.124.772) | (235.354.240) | - | - |
| | (291.088.280) | (235.354.240) | (2.963.508) | - |
| <i>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i> | | | 12.899.722 | 8.715.043 |

(*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tăng thêm trong kỳ trị giá 52.770.532 ngàn VND phát sinh từ giao dịch mua lại CSDD (Thuyết minh số 4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngàn VND</i> | |
|--|--------------------|--|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Vay và mượn | 3.319.167.381 | 1.308.548.778 |
| | | Chi phí lãi vay | 296.188.744 | 140.297.881 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ và nguyên vật liệu | 99.226.683 | 282.350.756 |
| | | Bán hàng hóa | 2.319.756 | 25.060.941 |
| | | Mua tài sản | 1.639.806 | 86.481.346 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 1.412.974 | - |
| | | Mua các khoản đầu tư | 12.828.645 | 461.016.248 |
| | | | | |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 281.097.630 | - |
| | | Mua nguyên vật liệu và bò | 86.353.011 | - |
| | | Thu nhập lãi vay | 33.128.785 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 14.564.890 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 42.341.745 | - |
| | | Lãi vay | 10.300.690 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 3.639.120 | - |
| | | Mua tài sản cố định | 506.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú | Bên liên quan | Lãi vay | 65.657.500 | 16.878.426 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Ngân VND | |
|--|---------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6) | | | | |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 385.465.392 | 251.301.873 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Bán hàng hóa | 226.858.943 | 14.272.963 |
| Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Bên liên quan | Bán hàng hóa và dịch vụ | 44.389.599 | - |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 1.007.689 | - |
| Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 241.074 | - |
| Công ty Thủy điện Hoàng Anh Attapeu | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 97.400 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Bán tài sản | - | 3.870.645 |
| Khác | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 63.233 | 92.000 |
| | | | 658.123.330 | 269.537.481 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Tạm ứng mua nguyên vật liệu | 658.858.964 | 938.403.361 |
| | | Tạm ứng công trình xây dựng | 174.751.436 | - |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Tạm ứng mua hàng hóa | 595.173.587 | 467.936.006 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai – Bangkok | Bên liên quan | Tạm ứng mua hạt giống | - | 11.398.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Tạm ứng công trình xây dựng | - | 10.068.983 |
| | | | 1.428.783.987 | 1.427.806.350 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (*) (Thuyết minh số 8) | | | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Bên liên quan | Cho vay (i) | 45.000.000 | 123.358.579 |
| Ông Phan Thanh Thủ | Bên liên quan | Cho vay | - | 30.434.400 |
| Ông Đỗ Thái Cơ | Bên liên quan | Cho vay | - | 16.157.837 |
| Công ty TNHH V&H (Lào) | Bên liên quan | Cho vay | 4.291.765 | 3.905.051 |
| | | | 49.291.765 | 173.855.867 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Ngàn VND | |
|---|---------------|---------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú | Bên liên quan | Lãi vay | 62.303.333 | 45.321.667 |
| Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Bên liên quan | Lãi vay | 40.675.406 | 29.765.040 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Chi trả hộ | 31.920.310 | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Chi trả hộ | 8.092.755 | 6.710.392 |
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Chủ tịch | Chi trả hộ | - | 7.779.191 |
| Khác | Bên liên quan | Chi trả hộ | 2.000 | 35.273 |
| | | | 142.993.804 | 89.611.563 |
| Phải thu về cho vay dài hạn (*) (Thuyết minh số 8) | | | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Bên liên quan | Cho vay (i) | 140.500.617 | 62.142.038 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Cho vay (ii) | 608.275.000 | 608.275.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú | Bên liên quan | Cho vay (iii) | 580.000.000 | 280.000.000 |
| Ông Huỳnh Hữu Vũ | Bên liên quan | Cho vay (iv) | 294.936.000 | 294.936.000 |
| | | | 1.623.711.617 | 1.245.353.038 |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9) | | | | |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Lãi vay | 56.477.878 | 23.349.092 |
| Ông Huỳnh Hữu Vũ | Bên liên quan | Lãi vay | 18.982.093 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú | Bên liên quan | Lãi vay | 3.354.167 | - |
| | | | 78.814.138 | 23.349.092 |

(i) Đây là khoản cho vay tín chấp Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên theo các hợp đồng vay dài hạn với tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 185.500.617 ngàn VND, hưởng lãi suất từ 9,5% tới 11,8% một năm. Thời hạn thanh toán là ba (3) năm kể từ ngày ký hợp đồng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản cho vay dài hạn đến hạn trả là 45.000.000 ngàn VND.

(ii) Đây là khoản cho vay tín chấp Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai theo hợp đồng vay số 09/15-HĐV ngày 20 tháng 8 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 608.275.000 ngàn VND và hưởng lãi suất là 10,8% một năm. Thời hạn thanh toán là hai (2) năm kể từ ngày ký hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

(iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú theo hợp đồng vay số 02/08/HĐV/AP/XNK – Xuất nhập khẩu HAGL ngày 8 tháng 8 năm 2014 và hợp đồng vay số 01/2016/HĐV-NNQT-AP ngày 27 tháng 5 năm 2016 với lãi suất lần lượt là 12% và 11,5% một năm và thời hạn thanh toán lần lượt là ba (3) và hai (2) năm kể từ ngày ký hợp đồng.

(iv) Đây là khoản cho vay tín chấp Ông Huỳnh Hữu Vũ, nhân viên của Nhóm Công ty, theo hợp đồng vay tín chấp số 11-11/HĐV/ADM-HHV ngày 11 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 295.000.000 ngàn VND và lãi suất là 10% một năm. Thời hạn thanh toán là ba (3) năm kể từ ngày ký hợp đồng.

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Ngàn VND | |
|--|---------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18) | | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Mua vật tư | 187.431.802 | 149.236.381 |
| | | Mua các khoản đầu tư | 12.828.645 | - |
| | | Mua tài sản cố định | - | 259.900.187 |
| | | Thi công xây dựng | - | 22.180.171 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Mua tài sản cố định | 16.055.458 | 6.945.437 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | 1.256.568 | 2.677.446 |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Dịch vụ khám chữa bệnh | 317.415 | 254.786 |
| Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Bên liên quan | Mua tài sản cố định | 145.200 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Thi công xây dựng | - | 9.660.688 |
| Khác | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu | 104.117 | 348.799 |
| | | | 218.139.205 | 451.203.895 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19) | | | | |
| Công ty TNHH Hoàng Thơ | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 716.520 | 716.520 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Mua hàng hóa | - | 101.375.786 |
| | | | 716.520 | 102.092.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Ngàn VND | |
|---|---------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22) | | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Mượn tiền và chi phí lãi vay | 1.108.104.585 | 1.364.104.229 |
| | | Thu hộ | - | 1.993.113 |
| Công ty TNHH Điện Nậm Kống 3 | Bên liên quan | Mượn tiền | 472.333.532 | 405.141.333 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Bên liên quan | Thu hộ | 62.353.969 | - |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh | Bên liên quan | Mượn tiền | 22.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Bên liên quan | Thu hộ | 1.524.414 | - |
| Công ty TNHH Khoáng Sản Hoàng Anh Sekong | Bên liên quan | Mượn tiền | 1.478.796 | 1.478.796 |
| Công ty Cổ phần Điện Hoàng Anh Attapeu | Bên liên quan | Mượn tiền | 64.980 | 3.196.958 |
| Khác | Bên liên quan | Thu hộ | 165.995 | 555.587 |
| | | | 1.668.026.271 | 1.776.470.016 |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 22) | | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Mượn tiền | 434.752.489 | 659.411.049 |
| Vay dài hạn (Thuyết minh số 23.5) | | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Vay dài hạn | 5.821.788.675 | 3.443.449.358 |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty có các khoản cho các bên liên quan vay ngắn hạn và dài hạn trị giá lần lượt là 49.291.765 ngàn VND và 1.623.711.617 ngàn VND chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo yêu cầu của Thông tư số 121/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng ("Thông tư số 121").

Ban Giám đốc cam kết sẽ xin phê duyệt các khoản cho vay các bên liên quan trên tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông sắp tới và sẽ điều chỉnh các chính sách quản lý về cho vay để phù hợp với các điều khoản liên quan đến việc cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những người có liên quan theo Thông tư số 121.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

| | Ngàn VND | |
|--------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> |
| Lương, thù lao và thưởng | <u>2.788.114</u> | <u>1.993.447</u> |

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

| | Ngàn VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Đến 1 năm | 34.324.282 | 34.610.371 |
| Từ 1 đến 5 năm | 174.042.240 | 175.511.188 |
| Trên 5 năm | <u>2.458.128.316</u> | <u>2.498.738.536</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.666.494.838</u> | <u>2.708.860.095</u> |

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Các loại ngoại tệ: | | |
| - USD | 2.294.229 | 8.033.654 |
| - LAK | 4.965.926.206 | 18.497.052.361 |
| - Đồng Riels Campuchia (KHR) | <u>334.712.454</u> | <u>123.448.266</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm công ty.

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, mía đường, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, gỗ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác;
- ▶ Chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa;
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa; và
- ▶ Khác: bán căn hộ, cho thuê văn phòng và dịch vụ khách sạn.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Trồng cây | Chăn nuôi | Thương mại và dịch vụ | Khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|---|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 888.649.411 | 766.447.163 | 118.822.376 | 298.565.191 | - | 2.072.484.141 |
| Giữa các bộ phận | 64.759.929 | - | 224.952.601 | - | (289.712.530) | - |
| Tổng cộng | 953.409.340 | 766.447.163 | 343.774.977 | 298.565.191 | (289.712.530) | 2.072.484.141 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 432.377.135 | 289.160.757 | 8.308.897 | 99.185.914 | - | 829.032.703 (126.776.648) |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | 702.256.055 103.200.935 (190.466.723) |
| Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính | | | | | | 614.990.267 (22.068.521) |
| Thu nhập tài chính | | | | | | 8.715.043 |
| Chi phí tài chính | | | | | | 601.636.789 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | | | 25.492.214.726 331.961.020 |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | | | | | 271.950.970 1.005.465.419 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | | 27.101.592.135 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 19.744.299.165 | 2.982.789.885 | 1.989.678.742 | 775.446.934 | - | 25.492.214.726 331.961.020 |
| Tiền của Nhóm Công ty | | | | | | 271.950.970 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | 1.005.465.419 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 27.101.592.135 |
| Tổng tài sản | | | | | | |
| Nợ phải trả của bộ phận | (8.249.487.875) | (2.178.198.133) | (6.059.145.539) | (500.386.808) | - | (16.987.218.355) |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | (234.745.875) |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | (17.221.964.230) |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Trồng cây | Chăn nuôi | Thương mại và dịch vụ | Khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|--------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 522.001.806 | 1.863.475.919 | 192.827.277 | 17.778.787 | - | 2.596.083.789 |
| Giữa các bộ phận | 130.560.272 | 96.219.428 | 164.161.361 | - | (390.941.061) | - |
| Tổng cộng | 652.562.078 | 1.959.695.347 | 356.988.638 | 17.778.787 | (390.941.061) | 2.596.083.789 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 178.694.722 | 210.062.349 | (45.682.191) | 743.305 | - | 343.818.185 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | (607.217.078) |
| Lỗ trước thuế, doanh thu từ hoạt động tài chính và chi phí tài chính | | | | | | (263.398.893) |
| Doanh thu từ hoạt động tài chính | | | | | | 133.724.686 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (428.532.289) |
| Chia lỗ trong công ty liên kết | | | | | | (13.592.521) |
| Lỗ trước thuế | | | | | | (571.799.017) |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | | | (586.603) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | | | (36.556.362) |
| Lỗ thuần trong kỳ | | | | | | (608.941.982) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 22.174.574.584 | 2.737.720.078 | 2.230.374.780 | 776.527.044 | - | 27.919.196.486 |
| Tiền | | | | | | 87.517.890 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | 271.187.094 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 1.218.702.266 |
| Tổng tài sản | | | | | | 29.496.603.736 |
| Nợ phải trả của bộ phận | (10.186.940.351) | (1.996.867.459) | (6.652.373.612) | (523.030.084) | - | (19.359.211.506) |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 864.350.698 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | (18.494.860.808) |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm công ty như sau:

| | Việt Nam | Lào | Campuchia | Khác | Ngân VND Tổng cộng |
|---|---------------|----------------|---------------|------------|-----------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | | |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 281.079.378 | 1.573.569.225 | 187.138.794 | 30.696.744 | 2.072.484.141 |
| <i>Chi phí hình thành TSCĐ</i> | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 195.699.185 | 1.052.282.184 | 142.021.447 | - | 1.390.002.816 |
| Tài sản cố định vô hình | 6.648.075 | - | - | - | 6.648.075 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | |
| <i>Các thông tin bộ phận khác</i> | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.944.178.249 | 14.141.251.807 | 7.406.784.670 | - | 25.492.214.726 |
| Tiền | | | | | 331.961.020 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | 271.950.970 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 1.005.465.419 |
| Tổng tài sản | | | | | 27.101.592.135 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | | |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 1.295.698.770 | 1.220.092.748 | 64.536.080 | 15.756.191 | 2.596.083.789 |
| <i>Chi phí hình thành TSCĐ</i> | | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 497.449.738 | 461.286.885 | 206.194.119 | - | 1.164.930.742 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | |
| <i>Các thông tin bộ phận khác</i> | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 5.172.773.991 | 14.785.274.610 | 7.961.147.884 | - | 27.919.196.485 |
| Tiền của Nhóm Công ty | | | | | 87.517.890 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | 271.187.094 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 1.218.702.267 |
| Tổng tài sản | | | | | 29.496.603.736 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Nguyễn Thị Hải Yến
Người lập


Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016